Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ
SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN; 07/01/2024 07:45:32

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1761/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2023 cho các địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bổ sung kinh phí chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và sự nghiệp bảo vệ môi trường của ngân sách trung ương năm 2023 cho các Bộ, cơ quan trung ương; bổ sung kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Bộ, cơ quan trung ương; bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị; phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2023 để xử lý bù giá trong bao tiêu sản phẩm của Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại Văn bản số 14575/BTC-NSNN ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2023 cho các địa phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phân bổ số tiền 9.849.654 triệu đồng (chín nghìn, tám trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm năm mươi tư triệu đồng) từ nguồn dự toán ngân sách trung ương năm 2023 chưa phân bổ đã được Quốc hội quyết định theo Nghị quyết số

70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023 để bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2023 cho ngân sách các địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ năm 2023 trở về trước và hỗ trợ chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên năm 2023 đã được bổ sung theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị như đề nghị của Bộ Tài chính tại Văn bản số 14575/BTC-NSNN ngày 29 tháng 12 năm 2023.

(Chi tiết các khoản bổ sung cho các địa phương theo phụ lục đính kèm)

2. Thực hiện hủy dự toán đối với các khoản bổ sung chi an sinh xã hội năm 2022 còn dư, không sử dụng hết, không thuộc phạm vi được chuyển nguồn và thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 64 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất, bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định pháp luật. Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số kinh phí được bổ sung nêu trên bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như Phụ lục đính kèm tại Điều 1;
- TTg, PTTg Lê Minh Khái;
- VPCP: BTCN, PCN Mai Thị Thu Vân, Trợ lý TTg, Vụ: TH;
- Lưu: VT, KTTH. 5

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục

VỀ VIỆC BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TỪ NĂM 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC VÀ HỖ TRỢ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ CHO SỐ LƯỢNG BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN ĐƯỢC BỔ SUNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 72-QĐ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 1141/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tỉnh, thành phố	Tổng số	Tổng kinh phí thực hiện các chính sách ASXH do Trung ương ban hành	Gồm			Kinh phí bổ sung biên chế giáo viên năm 2023
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
A	*B*	*1=2+6*	*2=3+4+5*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG SỐ	**9.849.654**	**8.287.987**	**754.157**	**3.074.540**	**4.459.290**	**1.561.667**
1	HÀ GIANG	520.076	450.207		253.991	196.216	69.869
2	TUYÊN QUANG	516.227	345.066	293.762	49.898	1.406	171.161
3	CAO BẰNG	96.820	68.830	68.830			27.990
4	LẠNG SƠN	28.455					28.455
5	LÀO CAI	88.374	75.434			75.434	12.940
6	YÊN BÁI	99.524	43.612	395	43.217		55.912
7	THÁI NGUYÊN	142.860	48.546		48.546		94.314
8	PHÚ THỌ	170.312	142.328		88.724	53.604	27.984
9	BẮC GIANG	19.737					19.737
10	HÒA BÌNH	185.660	185.660	62.234	122.306	1.120	
11	SƠN LA	148.673	79.356			79.356	69.317
12	LAI CHÂU	24.237	1.774	1.774			22.463
13	ĐIỆN BIÊN	244.822	181.753	720	101.214	79.819	63.069
14	HẢI PHÒNG	3.518	3.518		3.518		
15	HẢI DƯƠNG	117.049	117.049		49.942	67.107	
16	HƯNG YÊN	5.272	5.272			5.272	
17	VĨNH PHÚC	51.050	22.522		3.010	19.512	28.528
18	BẮC NINH	846	846			846	
19	HÀ NAM	174.919	128.826		58.223	70.603	46.093
20	NAM ĐỊNH	324.458	288.584		265.454	23.130	35.874
21	THÁI BÌNH	508.432	508.432	200.547	33.490	274.395	
22	THANH HÓA	213.124					213.124
23	NGHỆ AN	702.238	425.829		256.066	169.763	276.409
24	HÀ TĨNH	294.214	294.214		235.707	58.507	
25	QUẢNG BÌNH	583.811	573.754		122.882	450.872	10.057
26	QUẢNG TRỊ	175.767	140.667	86.747	35.891	18.029	35.100
27	THỪA THIÊN HUẾ	174.373	174.373		95.600	78.773	
28	ĐÀ NẴNG	332.960	332.960		147.838	185.122	
29	QUẢNG NAM	483.331	483.331		248.483	234.848	
30	QUẢNG NGÃI	330.151	307.226		58.473	248.753	22.925
31	BÌNH ĐỊNH	1.054.181	1.039.907		249.104	790.803	14.274
32	PHÚ YÊN	203.707	191.502		9.779	181.723	12.205
33	KHÁNH HÒA	166.465	166.465			166.465	
34	NINH THUẬN	298.411	292.899		40.780	252.119	5.512
35	BÌNH THUẬN	387.487	387.487		118.225	269.262	
36	ĐẮK LẮK	274.754	261.473	5.552	104.172	151.749	13.281
37	ĐẮK NÔNG	15.848					15.848
38	GIA LAI	44.132	15.649	15.649			28.483
39	KON TUM	46.228	17.947	17.947			28.281
40	BÌNH DƯƠNG	48.834					48.834
41	TÂY NINH	21.281	19.005		19.005		2.276
42	BÀ RỊA VŨNG TÀU	181.446	175.060		100.476	74.584	6.386
43	TIỀN GIANG	100.496	79.541		62.196	17.345	20.955
44	CẦN THƠ	63.757	61.792		8.337	53.455	1.965
45	HẬU GIANG	16.292					16.292
46	ĐỒNG THÁP	11.626					11.626
47	KIÊN GIANG	2.743	2.743			2.743	
48	BẠC LIÊU	27.616	23.488		23.488		4.128
49	CÀ MAU	123.060	123.060		16.505	106.555	